ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 142 /2026/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 08 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi Điều 1 Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong một số trường hợp áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 14069/HĐTĐ-STC ngày 01 tháng 10 năm 2026 và số 15590/HĐTĐ-STC ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm định số 598/BC-STP ngày 08 tháng 10 năm 2026 và số 671/BC-STP ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Sở Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 13797/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 11 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi Điều 1 Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong một số trường hợp áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026.

Điều 1. Sửa đổi Điều 1 Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

"**Điều 1.** Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026, như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất ở tại một số vị trí thuộc 14 xã, phường theo Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với các vị trí, loại đất còn lại theo Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 1,0.".

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp hệ số điều chỉnh giá đất không còn phù hợp với tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm báo cáo, đề xuất, cung cấp thông tin gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm cập nhật hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định; kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trong trường hợp cần thiết (nếu có) theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thuế tỉnh Thái Nguyên;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Báo và Phát thanh Truyền hình Thái Nguyên;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNNXD, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Hậu

Phụ lục. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại một số vị trí thuộc 14 xã, phường

(Kèm theo Quyết định số 142 /2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2026)

STT	Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND		Đoạn đường		Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
			Từ	Đến		
1	**1. Phường Phan Đình Phùng**					
	I	**Đường Đội Cấn**	**Đảo tròn Trung tâm**	**Đường Bến Tượng**		
		Trục phụ				
	1	Rẽ cạnh nhà thi đấu thể thao tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	Đường Đội Cấn	100m	17.500	1,13
	VI	**Đường Bến Tượng**	**Chân cầu Bến Tượng**	**Đường Cách mạng tháng Tám**		
		Trục phụ				
	1	Đường gom cầu Bến Tượng	Đê Sông Cầu	Chân cầu Bến Tượng	13.200	1,30
	XXVI	**Phố Nguyễn Thái Học**	**Đường Túc Duyên**	**Phố Vương Thừa Vũ**		
	1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		16.000	1,10
	XXX	**Đường Bắc Kạn**	**Đảo tròn Trung tâm**	**Ngã ba Mỏ Bạch**		
	2	Đoạn 2	Cầu Gia Bảy	Ngã ba Mỏ Bạch	50.000	1,20
		Trục phụ				
	7	Ngõ số 209/1: Rẽ vào cổng Đền Mẫu Thoải	Đường Bắc Kạn	Hết ngõ	10.400	1,50
	XXXVI	**Đường Xuân Hòa**	**Đường Cách mạng tháng 8**	**Đường Túc Duyên**		
		Trục phụ				
	6	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên cũ				
	6.1	Đường quy hoạch rộng 22,5m			8.800	1,14
	6.2	Đường quy hoạch rộng 15m			4.860	1,54
	6.3	Đường quy hoạch rộng 13m			4.500	1,38
	8	Khu tái định cư số 1, phường Túc Duyên cũ				
	8.1	Đường quy hoạch rộng 41 m			18.000	1,03
	8.2	Đường quy hoạch rộng 27m			12.000	1,08
	8.3	Đường quy hoạch rộng 22,5m			10.400	1,11
	8.4	Đường quy hoạch rộng 19,5m			9.500	1,11
	8.5	Đường quy hoạch rộng 15m			5.350	1,40
	XLIII	**Đường Bến Oánh**	**Đường Bến Tượng**	**Cầu treo Bến Oánh**		
		Trục phụ				
	5	Ngõ số 182: Rẽ xóm Phà soi	Đường Bến Oánh	Đường đê Sông Cầu		
	5.1	Đoạn 1	Đường Bến Oánh	Khu tái định cư kè Sông Cầu	10.400	1,60
	5.2	Đoạn 2	Khu tái định cư kè Sông Cầu	Đường Thanh Niên	8.300	1,60
	5.3	Các đường ngang trong khu quy hoạch tái định cư			7.500	1,60
	7	Ngõ 140, 114 và 57				
	7.2	Đoạn 2: Mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	Qua 100m	250m	5.900	1,60
	8	Ngõ 90: Rẽ khu dân cư số 4, phường Túc Duyên cũ (khu dân cư Detech)		-		
	8.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch			9.200	1,60
	9	Ngõ số 68; 32; 16 và 5				
	9.2	Đoạn 2: Mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	100m	250m	5.600	1,60
	10	Ngõ số 1	Đường Bến Oánh	Bến đò Oánh (cũ)		
	10.2	Đoạn 2	Qua 100m	Bến đò Oánh (cũ)	8.700	1,60
	XLIV	**Đường Túc Duyên**	**Đường Phan Đình Phùng**	**Cầu treo Huống**		
	3	Đoạn 3	Lối rẽ đi cầu phao Huống Trung	Hết lối rẽ vào khu dân cư số 8	13.000	1,15
	4	Đoạn 4	Hết lối rẽ vào khu dân cư số 8	Cầu treo Huống Trung	10.000	1,50
		Trục phụ				
	3	Các ngõ số 139; 189; 215; 239	Đường Túc Duyên	100m	5.900	1,50
	4	Các ngõ số 245; 249; 265; 267; 287; 295; 210; 162; 152; 164; 178; 266	Đường Túc Duyên	100m	5.600	1,50

STT	Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND		Đoạn đường		Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
			Từ	Đến		
2	**2. Phường Linh Sơn**					
	I	**Quốc lộ 1B (cũ)**	Cầu Gia Bảy	Hết đất phường Linh Sơn		
		Trục phụ				
	5	Rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Tâm	Đường QL1B	Hết ngõ	5.100	1,50
	IX	**Xã Huống Thượng cũ**				
	1	Cầu treo Huống Thượng đi giao đường Huống Thượng - Chùa Hang	Cầu treo Huống Thượng	Giao đường Huống Thượng - Chùa Hang	4.600	1,50
	2	Từ nút giao đường động lực đi xã Nam Hòa (đoạn từ nút giao đến hết Khu dân cư số 3 Huống Thượng)	Nút giao đường Động lực đi xã Nam Hòa (đoạn từ nút giao)	Hết dự án Khu dân cư số 3 Huống Thượng	4.600	1,50
	11.2	Đoạn 2	Giao với đường Liên Kết đi xã Nam Hòa	Chân cầu Mo Linh 1	7.200	1,50
3	**5. Phường Quan Triều**					
	I	**Đường Dương Tự Minh**	**Cầu Mỏ Bạch**	**Km76, Quốc lộ 3**		
		Trục phụ				
	3	Ngõ số 719	Rẽ vào cổng chính Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	Hết ngõ	8.000	1,12
	II	**Đường Quang Vinh**	**Đường Dương Tự Minh qua Trường Trung học cơ sở Quang Vinh**	**Đi gặp đường Bắc Kạn**		
	3	Đoạn 3	Nhà văn hóa tổ 8	Ra gặp đường Bắc Kạn	7.200	1,20
		Trục phụ				
	1	Đoạn 1	Rẽ vào khu dân cư quy hoạch Nhà máy xay Mỏ Bạch (rẽ sau Công an phường Quang Vinh cũ)	Hết ngõ	5.700	1,20
		Đoạn 2	Rẽ vào tổ 6, phường Quan Triều	Hết ngõ	5.700	1,20
		Đoạn 3	Rẽ vào tổ 7, phường Quan Triều	Hết ngõ	5.700	1,20
		Ngõ 382	Đường Quang Vinh	Hết ngõ	5.000	1,40
	3	Các ngõ 516; 501; 403; 393	đường Quang Vinh	Hết ngõ	3.600	1,90
	4	Các ngõ rẽ còn lại thuộc đường Quang Vinh, (đoạn từ Nhà văn hóa tổ 8 đến đường Bắc Kạn)	đường Quang Vinh	Hết ngõ	3.000	1,60
	5	Từ Nhà văn hóa tổ 8 đến Nhà văn hóa tổ 10	Toàn tuyến		3.000	1,60
	V	**QUỐC LỘ 3 (CŨ)**	**km76**	**hết đất xã Sơn Cẩm cũ**		
		Trục phụ				
	1.4	Đoạn 4	Nhánh rẽ từ ngã ba cổng Trường Đào tạo mỏ Việt Bắc	Trường Cao đẳng CN Thái Nguyên	2.400	1,45
4	**6. Phường Gia Sàng**					
	I	**Đường Cách mạng tháng tám**	**Giáp đường Phan Đình Phùng**	**Đảo tròn Gang Thép**		
	16	Ngõ số 779				
	16.2	Đoạn 2	Hết khu dân cư số 11, phường Gia Sàng	Vào 250m tiếp theo	3.600	1,43
5	**7. Phường Tích Lương**					
	III	**Đường Việt Bắc**	**Phố Hương qua Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc**	**Đường Thống Nhất**		
		Trục phụ				
	1	Các trục phụ có mặt đường bê tông ≥ 2,5m			5.500	1,11
	IV	**Đường Thống Nhất**	**Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc**	**Ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi gặp đường 3/2**		
		Trục phụ				
	5	Ngõ số 153; ngõ số 209; ngõ 231; ngõ số 287	Đường Thống Nhất	Vào 100m	4.000	1,33

STT	Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND		Đoạn đường		Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
			Từ	Đến		
5	**7. Phường Tích Lương**					
	V	**Đường 3/2**	**Đường Thống nhất**	**Đến ngã ba rẽ đường Phố Hương**		
		Trục phụ				
	1	Ngõ số 401; Ngõ số 226; Rẽ từ cạnh số nhà 631	Đường 3/2	Vào 150m	4.000	1,39
	2	Ngõ rẽ đến cổng Xí nghiệp 19/5 (cũ)	Đường 3/2	Vào 150m	4.700	1,32
	11	- Ngõ số 360; Ngõ số 400; ngõ 1421; ngõ số 408; - Ngõ rẽ cạnh Bưu điện Phú Xá vào khu dân cư tổ 5; - Ngõ số 610; 908; 1132; ngõ số 744; ngõ số 426; ngõ số 1050; ngõ số 1142; ngõ số 456A; ngõ số 910	Đường 3/2	Vào 100m	4.000	1,25
6	**8. Xã Đại Phúc**					
	I	**Đường 1 tháng 8 (Trục chính từ Km 0+00 (Quốc lộ 37 Km 149+920, ranh giới tiếp giáp xóm An Long, xã Đại Phúc và xóm 2, xã An Khánh) đến Km 6+170 (Quốc lộ 37 Km 154+250, ranh giới tiếp xóm Đình, xã Đại Phúc)**				
		Trục phụ đường 1 tháng 8				
	1	Từ đường 1 tháng 8 đến giáp đất quy hoạch dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (đường 1 tháng 8 đi xóm An Long)	Đường 1 tháng 8	Đất quy hoạch dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (đường 1 tháng 8 đi xóm An Long)	3.500	1,51
	2	Đường bê tông từ xóm (giáp dự án Núi Pháo) đến ngã ba đường đi xóm Hàm Rồng và xóm Vân Long	Đường 1 tháng 8	Đường bê tông từ xóm (giáp dự án Núi Pháo) đến ngã ba đường đi xóm Hàm Rồng và xóm Vân Long	2.200	1,30
	II	**Đường tỉnh 270 (từ đường 1 tháng 8 đi qua Hồ Núi Cốc)**				
	2	Đoạn 2	Cột mốc Km6 (Hồ Núi Cốc)	Chùa Sơn Đô	4.500	1,10
	III	**Trục phụ Đường tỉnh lộ 270**				
	1	Độ rộng đường ≥ 3m, vào 300m đầu tiên			2.200	1,90
	2	Độ rộng đường < 3m và các trục đường còn lại			1.500	1,90
	X	**Đường Phúc Trìu (Từ đường Tân Cương đi dọc theo kênh Núi Cốc đến đường Nam Núi Cốc)**				
	1	Toàn tuyến			2.500	1,70
		Trục phụ				
	1	Các trục nhánh tiếp giáp với Đường Phúc Trìu vào 500m	Các trục nhánh tiếp giáp với đường Phúc Trìu	Vào 500m	1.500	2,00
	2	Các trục đường còn lại			1.000	2,00
7	**11. Phường Bách Quang**					
	III	**Đường Cách mạng tháng mười**	**Giáp đất phường Bá Xuyên**	**Đường Trần Hưng Đạo (QL3)**		
		Trục phụ				
	1	Ngõ số 25: Đường Thanh Niên	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 100m	3.400	1,45
			Sau 100m	Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi	2.800	1,45
	2	Ngõ số 24: Đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Sắn (vào)	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Nhà văn hóa	3.300	1,45
	3	Ngõ số 21: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Nam) dọc kênh N12 - 36	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	3.300	1,45
			Sau 50m	Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi	2.700	1,45
	4	Ngõ số 22: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Bắc) dọc kênh N12 - 56 (đi Làng Sắn)	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	3.400	1,45
			Sau 50m	150m	2.900	1,45
			Sau 150m	250m	2.700	1,45
	5	Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18)	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	3.600	1,45
			Sau 50m	150m	2.900	1,45

STT	Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND		Đoạn đường		Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
			Từ	Đến		
7	**11. Phường Bách Quang**					
	7	Ngõ số 7: Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Gáo	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	2.300	1,45
			Sau 50m	100m	2.000	1,45
			Sau 100m	300m	1.900	1,45
	8	Ngõ số 5: Rẽ đi tổ dân phố Cầu Gáo, giáp khu công nghiệp Sông Công 1	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	2.300	1,45
			Sau 50m	100m	2.000	1,45
			Sau 100m	300m	1.900	1,45
	9	Đường vào tổ dân phố Làng Mới, cạnh nhà ông Sen (rẽ cạnh Bỉm sữa Thanh Hải)	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	2.300	1,45
			Sau 50m	150m	2.000	1,45
			Sau 150m	300m	1.900	1,45
	10	Ngõ số 3: Đi tổ dân phố Dọc Dài, cạnh Công ty may (TNG Sông Công)	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Hết đất Công ty may (TNG Sông Công)	2.100	1,45
			Rẽ hết đất Công ty may (TNG Sông Công)	Nhà văn hóa tổ dân phố Dọc Dài	1.700	1,45
	11	Đường Làng Mới - Quang Minh - Khu Yên	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	2.300	1,45
			Sau 50m	100m	2.000	1,45
			Sau 100m	300m	1.900	1,45
	12	Đường rẽ cạnh nhà ông Tráng đi Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	2.300	1,45
			Sau 50m	100m	2.000	1,45
			Sau 100m	300m	1.900	1,45
			Sau 300m	500m	1.600	1,45
8	**12. Phường Phổ Yên**					
	IV	**ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG (ĐT.261**	**Phạm Văn Đồng (QL3)**	**Giáp đất xã Điềm Thụy**		
		TRỤC PHỤ				
	104		Đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Nguyễn Thanh Tùng)	Hết đất ông Nguyễn Văn Xuyến tổ dân phố Hanh	1.500	1,60
	130		TĐC Hồng Tiến 3 dọc theo bờ Kênh Núi Cốc	Hết đất phường Phổ Yên	1.500	1,60
9	**13. Phường Vạn Xuân**					
	III	**Đường Lý Nam Đế**	**Đường sắt (giáp địa phận phường Phổ Yên)**	**Bến đò Thù Lâm**		
		Trục phụ				
	19		Đường đi Tiên Phong (nhà ông Quản)	Nhà ông Năng, TDP Tân Long	2.000	1,75
	V	**Đường Vạn Xuân**	**Giáp đất phường Phổ Yên**	**Giáp đất xã Phú Bình**		
		Trục phụ				
	9		Ngã tư đất bà Hoa	Đường liên kết vùng	1.600	2,00
	IX	**Đường Liên kết vùng**	**Giao với đường Vành đai 5**	**Hết địa phận phường Vạn Xuân**		
		Trục phụ				
	1		TĐC Nam Thái dọc 2 bên mương	Đường liên kết vùng	2.400	1,10
	X	**Đường Trần Nguyên Hãn**	**Ngã ba đường rẽ vào TDP Hộ Sơn**	**Đường sắt Hà Thái**		
		Trục phụ				
	3		Đường Trần Nguyên Hãn	Hết đất nhà ông Trần Văn Ngọc	1.700	1,60
	4		Ngã 3 nhà ông Dương Đình Xuân	Hết đất nhà ông Dương Đức Hải	1.700	1,60
	5		Đất nhà ông Dương Đình Xuân	Đất nhà ông Trần Văn Khanh	1.500	1,80
	XII	**Đường Trần Khánh Dư**	**Đường Hoàng Quốc Việt (QL3)**	**Cầu Bến Vạn**		
		Trục phụ				
	16		Ngã ba chợ Vạn	Đường Vạn Xuân	2.000	1,40
	17		Nhà ông Lê Đình Cúc	Nhà ông Hoàng Văn Nhật	1.600	1,70

STT	Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND		Đoạn đường		Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
			Từ	Đến		
10	**28. Xã Phú Lương**					
	2	**Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) (từ Quốc lộ 3 cũ tại Km75 + 200, giáp đất xã Vô Tranh đến Km93 + 320, hết đất xã Phú Lương)**				
	-	Đoạn 1	Km87 + 900	Km88 + 700	3.200	1,12
	-	Đoạn 2	Km88 + 700	Km93 + 320 (hết đất xã Phú Lương)	1.300	1,90
	4	**Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp QL3**				
	-	Đoạn 2	Km16 + 600	Km17 + 800	2.100	1,30
	-	Đoạn 3	Km17 + 800	Đường rẽ Làng Lớn	1.600	1,62
	-	Đoạn 4	Đường rẽ Làng Lớn	Mỏ đá Phú Lương	1.100	1,40
	9	**Đường Đu - Yên Lạc**				
	-	Đoạn 7	Qua UBND xã Yên Lạc cũ 200m	Gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	1.500	1,60
	10	**Đường Liên xã Vô Tranh - Phú Lương - Yên Trạch**				
	-	Đoạn 6	Ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	Cách chợ xóm Ó 300m	1.000	2,50
11	**29. Xã Vô Tranh**					
	1	**Quốc lộ 3 cũ (từ giáp đất phường Quan Triều đến hết đất xã Vô Tranh)**	**Giáp đất phường Quan Triều**	**Hết đất xã Vô Tranh**		
	*	Trục phụ đường Quốc lộ 3 cũ				
	1.13	Từ QL3 đi xóm Tân Long, Đình Cháy xóm Bờ Đậu xã Cổ Lũng cũ				
	-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.600	1,40
	-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 1.000m	1.500	1,40
	1.14	Tuyến đường Bờ Đậu - Làng Ngói (Từ Quốc lộ 3 đi Làng Ngói, xã Cổ Lũng cũ)				
	-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.300	1,40
	-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	1.500	1,70
	1.18	Từ Quốc lộ 3 (đỉnh dốc số 9) đến 200 m đi Làng Ngói	Quốc lộ 3 đỉnh dốc số 9	(+) 200m đi Làng Ngói	2.600	1,40
	1.20	Các trục phụ đấu nối với QL3 còn lại chưa kể tên trong bảng giá vào 300m			1.600	1,60
	3	**Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) (Từ Quốc lộ 3 cũ tại Km 75 +200, giáp đất xã Sơn Cẩm đến Km 93+320, đến hết đất xã Vô Tranh)**				
	-	Đoạn 4	Km 87	Km 87+900 (hết đất xã Vô Tranh)	1.500	2,40
	4	**Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp Quốc lộ 3**				
	*	**Trục phụ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp Quốc lộ 3**				
	4.13	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Thâm Găng				
		Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300 m	1.600	1,40
		Đoạn 2	(+) 300 m	hết đường bê tông đi xóm Thâm Găng	1.100	1,40
12	**58. Xã Tân Kỳ**					
	I	**Quốc lộ 3**				
	1	Đoạn 1	Giáp cầu Cao Kỳ (thôn Nà Cà 1)	Hết đất Đội thuế Cao Kỳ cũ	1.000	3,00

STT	Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND		Đoạn đường		Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
			Từ	Đến		
13	**59. Xã Thanh Mai**					
	I	**Tỉnh lộ 259**				
	3	Đoạn 3	Các vị trí còn lại của đường tỉnh lộ 259 chưa nêu ở trên		650	1,23
	IV	**Đường 259B (từ ngã 3 (đường tỉnh lộ 259) đi xã Mai Lạp cũ)**				
	2	Đoạn 2	Hết đất nhà ông Dương Văn Vượng	Giáp đất xã Mai Lạp (cũ)	600	1,17
	3	Đoạn 3	Nhà ông Nguyễn Hà Ba (thôn Khau Tổng)	Hết đất nhà ông Đỗ Văn Toàn (thôn Nà Điếng)	550	1,18
	4	Đoạn 4	Nhà ông Trần Văn Giới (thôn Bản Pá)	Hết đất nhà bà Lường Thị Chấm (thôn Khau Tổng)	650	1,15
	5	Đoạn 5	Đường tràn gần nhà ông Trần Văn Giới	Hết đất nhà ông Hà Văn Triển (thôn Bản Pá)	500	1,20
	6	Đoạn 6	Các vị trí còn lại đường 259B		400	1,25
	V	**Các trục đường xã**				
	1	Từ đất nhà ông Đàm Văn Hưng đến hết đất nhà ông Hà Văn Toàn (thôn Khau Ràng) sau chợ	Toàn tuyến		550	1,18
	2	Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Hà Văn Tài (thôn Khau Tổng)	Toàn tuyến		500	1,20
	3	Từ đất nhà ông Lưu Đình Thứ đến hết đất nhà ông Trần Mạnh Huấn (thôn Bản Rà)	Toàn tuyến		400	1,25
	4	Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên đến hết đất nhà ông Lý Văn Bào (thôn Khau Ràng; đường Pác Cốp - Bản Vá)	Toàn tuyến		500	1,20
	5	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Triệu Văn Tấn (thôn Bản Pá; đường Pản Pá - Tổng Vụ)	Toàn tuyến		500	1,20
	6	Các thửa đất bám trục đường liên xã khác chưa nêu ở trên			400	1,25
	7	Các thửa đất bám trục đường liên thôn			350	1,29
	8	Các đường còn lại			300	1,33
14	**61. Xã Chợ Mới**					
	VII	**Các trục đường phụ của Quốc lộ 3**				
	1	Đường đi đến ngã ba giữa thôn 1 và thôn 2	Cách lộ giới QL3 là 20m (cây xăng 31)	Ngã ba giữa thôn 1 và thôn 2 (Nhà ông Phan Bá Thuận, thôn 2)	4.460	1,20
	5	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m (Bảo hiểm cũ) đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Chút (thôn 2)	Toàn tuyến		1.300	1,90